

Số: 46 /TB-ĐHNN

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2020

## THÔNG BÁO

### Về việc xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trong tuyển sinh đại học chính quy vào Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2020

Thực hiện kế hoạch tuyển sinh đại học chính quy năm 2020 và Quy chế tuyển sinh trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT); Hướng dẫn số 1469/ĐHQGHN-ĐT ngày 19/5/2020 về việc Hướng dẫn xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển theo phương thức khác vào đại học năm 2020 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; Quy định cơ chế đặc thù trong đào tạo liên thông bậc trung học phổ thông chuyên và bậc đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN) thông báo về việc xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2020 vào các ngành học của Trường như sau:

**Điều kiện tiên quyết:** Yêu cầu bắt buộc cho tất cả các nhóm đối tượng dưới đây là **Tốt nghiệp Trung học phổ thông, đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT.**

#### 1. Nhóm đối tượng 1: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

1.1 Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

1.2 Thí sinh là thành viên chính thức đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc các cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế;

1.3 Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba và Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ;

1.4 Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba và Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN (trừ môn Ngoại ngữ) và điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) môn Ngoại ngữ đạt từ 7,0 trở lên;

1.5 Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN, đáp ứng được yêu cầu quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018.

#### Lưu ý:

- Danh mục các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN xem tại Phụ lục 1 Thông báo này.

- Danh mục các ngành đúng hoặc ngành gần với môn thi HSG quốc gia được Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN xác định tại Phụ lục 2 Thông báo này.

- Chỉ tiêu cho từng ngành được xét tuyển thẳng xem tại Phụ lục 6 Thông báo này.



## 2. Nhóm đối tượng 2: Xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN

2.1 Học sinh hệ chuyên của 2 trường trung học phổ thông (THPT) chuyên thuộc ĐHQGHN và học sinh hệ chuyên các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong cả nước đáp ứng **MỘT** trong các tiêu chí sau:

- a) Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic quốc tế hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật quốc tế;
- b) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN môn Ngoại ngữ;
- c) Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;
- d) Có điểm trung bình chung học tập mỗi học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành.

2.2 Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN đáp ứng **MỘT** trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN môn Ngoại ngữ;
- b) Có điểm trung bình chung học tập mỗi học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 9,0 trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành.

2.3 Học sinh các trường THPT trên toàn quốc đáp ứng **MỘT** trong các tiêu chí sau:

- a) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “*Đường lên đỉnh Olympia*” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên;
- b) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương các môn trong các tổ hợp xét tuyển và điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên.

### Lưu ý:

- Danh mục các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN xem tại Phụ lục 1 Thông báo này.
- Danh sách các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tuyển thẳng vào Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN xem tại Phụ lục 5 Thông báo này.
- Danh mục các ngành đào tạo thí sinh được xét tuyển thẳng xem tại Phụ lục 2 Thông báo này.
- Chỉ tiêu cho từng ngành được xét tuyển thẳng xem tại Phụ lục 6 Thông báo này.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/nhóm ngành theo quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN.



### 3. Nhóm đối tượng 3: Xét tuyển thẳng các thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT, A-Level, ACT và các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

3.1 Thí sinh có chứng chỉ quốc tế A-Level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge (Anh) theo điểm 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range  $\geq 60$ );

3.2 Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT);

3.3 Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36, trong đó các điểm thành phần môn Toán (Mathematics)  $\geq 35/60$  và môn Khoa học (Science)  $\geq 22/40$ ;

3.4 Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 6.0 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (bảng quy đổi điểm trong Phụ lục 3) và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm trong kỳ thi THPT năm 2020;

3.5 Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác (quy định tại Phụ lục 4) và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm trong kỳ thi THPT năm 2020.

#### Lưu ý:

- Các chứng chỉ phải còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm (tính từ ngày dự thi).
- Chỉ tiêu cho từng ngành được xét tuyển thẳng xem tại Phụ lục 6 Thông báo này.

### 4. Tổ chức xét tuyển thẳng

#### 4.1 Nguyên tắc chung

a) Xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần; xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu dành cho từng nhóm đối tượng.

b) Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng, sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) căn cứ vào nhóm đối tượng và các tiêu chí phụ để xét các nguyện vọng của thí sinh. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

c) Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định, hình thức xác nhận do HĐTS đơn vị quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

#### 4.2 Nguyên tắc ưu tiên và các tiêu chí phụ

a) Ưu tiên theo nhóm đối tượng: HĐTS căn cứ vào nhóm đối tượng để xét tuyển vào tất cả các nguyện vọng của thí sinh. Nhóm đối tượng 1 là nhóm đối tượng ưu tiên cao nhất, lần lượt đến nhóm đối tượng 3.

b) Ưu tiên theo các tiêu chí phụ:

- Thứ tự giải: Nhất  $\rightarrow$  Nhì  $\rightarrow$  Ba  $\rightarrow$  Khuyến khích;

- Điểm ghi trên chứng chỉ (nếu có) từ cao xuống thấp (áp dụng cho đối tượng sử dụng chứng chỉ để xét tuyển);
- Điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12).

### 5. Đăng ký xét tuyển thẳng

5.1 Thí sinh phải nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của đơn vị trên cơ sở Hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN;

Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển, hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 Thông báo này.

5.2 Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng vào Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN từ ngày 01/6/2020 đến hết ngày 30/6/2020.

Hướng dẫn chi tiết về việc nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng xem tại Phụ lục 7 Thông báo này.

5.3 Kết quả trúng tuyển thẳng được thông báo tới các Sở GD&ĐT, các trường THPT và thí sinh trước ngày 31/8/2020. Thông tin được đăng tải tại website của Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN: <http://ulis.vnu.edu.vn>

5.4 Khi đến xác nhận nhập học, thí sinh phải mang bản chính học bạ để kiểm tra, đối chiếu, bản gốc các minh chứng xác nhận thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển thẳng và bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2020 để xác nhận nhập học trong thời gian quy định.

**Nơi nhận:**

- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Các Sở GD&ĐT, các trường THPT;
- Lưu: HCTH, ĐT, Tr20.

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Tuấn Minh

**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC CÁC MÔN TRONG CÁC TỔ HỢP XÉT TUYỂN**  
**VÀO TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN NĂM 2020**  
*(Kèm theo Thông báo số 43/TB-ĐHNN ngày 22 tháng 5 năm 2020)*



STT	Tổ hợp	Môn thi
1	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
2	D02	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga
3	D03	Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp
4	D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung
5	D05	Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức
6	D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật
7	D78	Văn, KHXH (Lịch sử, Địa lý, GD&ĐT), Tiếng Anh
8	D90	Toán, KHTN (Vật lý, Hóa học, Sinh học), Tiếng Anh

*Ghi chú:* Đối với học sinh chuyên Tiếng Hàn tại Trường THPT Chuyên Ngoại ngữ, Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN xét tuyển thêm tổ hợp Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn.



**Phụ lục 2**  
**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**  
**THÍ SINH ĐĂNG KÝ HỌC THEO MÔN ĐẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI**  
*(Kèm theo Thông báo số 486/TB-DHNN ngày 22 tháng 5 năm 2020)*

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1.	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh CTĐT CLC (*)	7220201CLC
		Sư phạm tiếng Anh (*)	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp CTĐT CLC	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc CTĐT CLC	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức CTĐT CLC	7220205CLC
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật CTĐT CLC	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc CTĐT CLC	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
2.	Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga (*)	7220202
3.	Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp CTĐT CLC (*)	7220203CLC
4.	Tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung Quốc CTĐT CLC (*)	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung (*)	7140234
5.	Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức CTĐT CLC (*)	7220205CLC
		Sư phạm tiếng Đức (*)	7140235
6.	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật CTĐT CLC (*)	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật (*)	7140236
7.	Tiếng Hàn	Ngôn ngữ Hàn CTĐT CLC (*)	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc (*)	7140237
8.	Toán	Ngôn ngữ Anh CTĐT CLC	7220201CLC
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp CTĐT CLC	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc CTĐT CLC	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức CTĐT CLC	7220205CLC
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật CTĐT CLC	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc CTĐT CLC	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
9.	Ngữ văn	Ngôn ngữ Anh CTĐT CLC	7220201CLC
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp CTĐT CLC	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc CTĐT CLC	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức CTĐT CLC	7220205CLC
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật CTĐT CLC	7220209CLC

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc CTĐT CLC	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
10.	Lịch sử	Ngôn ngữ Anh CTĐT CLC	7220201CLC
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp CTĐT CLC	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc CTĐT CLC	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức CTĐT CLC	7220205CLC
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật CTĐT CLC	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc CTĐT CLC	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
		11.	Địa lý
Sư phạm tiếng Anh	7140231		
Ngôn ngữ Nga	7220202		
Ngôn ngữ Pháp CTĐT CLC	7220203CLC		
Ngôn ngữ Trung Quốc CTĐT CLC	7220204CLC		
Sư phạm tiếng Trung	7140234		
Ngôn ngữ Đức CTĐT CLC	7220205CLC		
Sư phạm tiếng Đức	7140235		
Ngôn ngữ Nhật CTĐT CLC	7220209CLC		
Sư phạm tiếng Nhật	7140236		
Ngôn ngữ Hàn Quốc CTĐT CLC	7220210CLC		
Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237		
Ngôn ngữ Ả Rập	7220211		
12.	Vật lý		
		Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp CTĐT CLC	7220203CLC
		Ngôn ngữ Trung Quốc CTĐT CLC	7220204CLC
		Sư phạm tiếng Trung	7140234
		Ngôn ngữ Đức CTĐT CLC	7220205CLC
		Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật CTĐT CLC	7220209CLC
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Ngôn ngữ Hàn Quốc CTĐT CLC	7220210CLC
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
		13.	Hóa học
Sư phạm tiếng Anh	7140231		
Ngôn ngữ Nga	7220202		
Ngôn ngữ Pháp CTĐT CLC	7220203CLC		
Ngôn ngữ Trung Quốc CTĐT CLC	7220204CLC		
Sư phạm tiếng Trung	7140234		
		Ngôn ngữ Đức CTĐT CLC	7220205CLC

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	
		Sư phạm tiếng Đức	7140235	
		Ngôn ngữ Nhật CTĐT CLC	7220209CLC	
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236	
		Ngôn ngữ Hàn Quốc CTĐT CLC	7220210CLC	
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237	
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211	
	14.	Sinh học	Ngôn ngữ Anh CTĐT CLC	7220201CLC
			Sư phạm tiếng Anh	7140231
			Ngôn ngữ Nga	7220202
			Ngôn ngữ Pháp CTĐT CLC	7220203CLC
			Ngôn ngữ Trung Quốc CTĐT CLC	7220204CLC
			Sư phạm tiếng Trung	7140234
			Ngôn ngữ Đức CTĐT CLC	7220205CLC
			Sư phạm tiếng Đức	7140235
		Ngôn ngữ Nhật CTĐT CLC	7220209CLC	
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236	
		Ngôn ngữ Hàn Quốc CTĐT CLC	7220210CLC	
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237	
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211	

*Ghi chú:* - Những ngành có đánh dấu (\*) là ngành đúng;  
- Các ngành còn lại là ngành gần.





## Phụ lục 3

**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ SANG THANG ĐIỂM 10**  
 (Kèm theo Thông báo số 456/TB-ĐHNN ngày 22 tháng 5 năm 2020)

STT	Trình độ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1	6,0	79-87	9,00
2	6,5	88-95	9,25
3	7,0	96-101	9,50
4	7,5	102-109	9,75
5	8,0-9,0	110-120	10,00



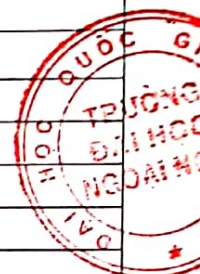
**Phụ lục 4**  
**CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SỬ DỤNG TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC**  
 (Kèm theo Thông báo số 48C/TB-ĐHNN ngày 22 tháng 5 năm 2020)

Môn Ngoại ngữ/ Ngành học	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 6.0 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 79 điểm	Educational Testing Service (ETS)
Tiếng Nga	TRKI-2	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
Tiếng Pháp	- TCF 350 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)
Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 4	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese)
	- TOCFL cấp độ 4	- Ủy ban Công tác Thúc đẩy Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ Quốc gia (Steering Committee for the Test Of Proficiency-Huayu)
Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B2 - Deutsches Sprachdiplom (DSD) B2 - Zertifikat B2	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (KICE)



**Phụ lục 5**  
**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN ĐƯỢC PHÂN BỐ CHỈ TIÊU**  
**XÉT TUYỂN THĂNG VÀO TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN NĂM 2020**  
*(Kèm theo Thông báo số 48/TB-ĐHNN ngày ?? tháng 5 năm 2020)*

STT	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Tên trường
<b>Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học</b>			
1	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN
3	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, ĐHQGHN
4	02	Hồ Chí Minh	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP.HCM
5	02	Hồ Chí Minh	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm TP.HCM
6	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
<b>Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố</b>			
9	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	Trường THPT Chu Văn An
12	01	Hà Nội	Trường THPT Sơn Tây
13	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
16	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT Gia Định
17	03	Hải Phòng	Trường THPT chuyên Trần Phú
18	04	Đà Nẵng	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
19	05	Hà Giang	Trường THPT chuyên Hà Giang
20	06	Cao Bằng	Trường THPT chuyên Cao Bằng
21	07	Lai Châu	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
22	08	Lào Cai	Trường THPT chuyên Lào Cai
23	09	Tuyên Quang	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
24	10	Lạng Sơn	Trường THPT chuyên Chu Văn An
25	11	Bắc Kạn	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
26	12	Thái Nguyên	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
27	13	Yên Bái	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
28	14	Sơn La	Trường THPT chuyên Sơn La
29	15	Phú Thọ	Trường THPT chuyên Hùng Vương
30	16	Vĩnh Phúc	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
31	17	Quảng Ninh	Trường THPT chuyên Hạ Long
32	18	Bắc Giang	Trường THPT chuyên Bắc Giang
33	19	Bắc Ninh	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
34	21	Hải Dương	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
35	22	Hưng Yên	Trường THPT chuyên Hưng Yên
36	23	Hòa Bình	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
37	24	Hà Nam	Trường THPT chuyên Biên Hòa
38	25	Nam Định	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong





39	26	Thái Bình	Trường THPT chuyên Thái Bình
40	27	Ninh Bình	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
41	28	Thanh Hóa	Trường THPT chuyên Lam Sơn
42	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
43	30	Hà Tĩnh	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
44	31	Quảng Bình	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
45	32	Quảng Trị	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
46	33	Thừa Thiên - Huế	Trường THPT chuyên Quốc Học
47	34	Quảng Nam	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
48	34	Quảng Nam	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
49	35	Quảng Ngãi	Trường THPT chuyên Lê Khiết
50	36	Kon Tum	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
51	37	Bình Định	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
52	38	Gia Lai	Trường THPT chuyên Hùng Vương
53	39	Phú Yên	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
54	40	Đắk Lắk	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
55	41	Khánh Hòa	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
56	42	Lâm Đồng	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
57	42	Lâm Đồng	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
58	43	Bình Phước	Trường THPT chuyên Quang Trung
59	43	Bình Phước	Trường THPT chuyên Bình Long
60	44	Bình Dương	Trường THPT chuyên Hùng Vương
61	45	Ninh Thuận	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
62	46	Tây Ninh	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
63	47	Bình Thuận	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
64	48	Đồng Nai	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
65	49	Long An	Trường THPT chuyên Long An
66	50	Đồng Tháp	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
67	50	Đồng Tháp	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
68	51	An Giang	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
69	51	An Giang	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
70	52	Bà Rịa - Vũng	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
71	53	Tiền Giang	Trường THPT chuyên Tiền Giang
72	54	Kiên Giang	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
73	55	Cần Thơ	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
74	56	Bến Tre	Trường THPT chuyên Bến Tre
75	57	Vĩnh Long	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
76	58	Trà Vinh	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
77	59	Sóc Trăng	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78	60	Bạc Liêu	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
79	61	Cà Mau	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiền
80	62	Điện Biên	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
81	63	Đắk Nông	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
82	64	Hậu Giang	Trường THPT chuyên Vị Thanh

Danh sách gồm 82 trường

## Phụ lục 6

**CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN THẮNG NĂM 2020**

(Kèm theo Thông báo số 486/TB-DHNN ngày 22 tháng 5 năm 2020)

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu
1.	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh CTĐT CLC	90
2.	7140231	Sư phạm tiếng Anh	40
3.	7220202	Ngôn ngữ Nga	10
4.	7220203CLC	Ngôn ngữ Pháp CTĐT CLC	20
5.	7220204CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc CTĐT CLC	50
6.	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	10
7.	7220205CLC	Ngôn ngữ Đức CTĐT CLC	20
8.	7140235	Sư phạm tiếng Đức	10
9.	7220209CLC	Ngôn ngữ Nhật Bản CTĐT CLC	50
10.	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	10
11.	7220210CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc CTĐT CLC	50
12.	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	10
13.	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	10
<b>TỔNG</b>			<b>380</b>



**Phụ lục 7**  
**HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẮNG**  
**VÀO TRƯỜNG ĐH NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN NĂM 2020**  
*(Kèm theo Thông báo số 41/TB-ĐHNN ngày 22 tháng 5 năm 2020)*

**1. Hồ sơ xét tuyển thẳng dành cho nhóm đối tượng 1 gồm:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu 7.1);
- Ít nhất **MỘT** trong các bản photocopy sau: chứng nhận Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc; chứng nhận là thành viên chính thức đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc các cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia;
- Bản sao có công chứng học bạ THPT 5 học kỳ (lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12);
- 02 ảnh chân dung 4x6, ghi rõ họ tên, ngày sinh, số điện thoại (*chụp trong phạm vi 6 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ*).

**Ghi chú:**

- Thí sinh thuộc nhóm đối tượng 1 nộp hồ sơ qua các Sở Giáo dục và Đào tạo. Sở Giáo dục và Đào tạo xác nhận, gửi toàn bộ hồ sơ về Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2020 của Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN: Phòng Đào tạo – P.107 nhà A1 Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN, số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 024 37548137 / 0979292969.
- Thời hạn nộp hồ sơ: từ ngày 01/6/2020 đến hết ngày 30/6/2020 (*trừ ngày lễ và thứ Bảy, Chủ Nhật*). Các công văn đề nghị xét tuyển/hồ sơ xét tuyển gửi quá thời hạn trên (căn cứ theo dấu bưu điện) được coi như không hợp lệ và không được xét tuyển.

**2. Hồ sơ xét tuyển thẳng dành cho nhóm đối tượng 2 gồm:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu 7.2);
- Ít nhất **MỘT** trong các bản photocopy sau: chứng nhận là thành viên chính thức đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc các cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN môn Ngoại ngữ; Giấy chứng nhận là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia; Giấy chứng nhận là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm; Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;
- Bản sao có công chứng học bạ THPT 5 học kỳ (lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12); 02 ảnh chân dung 4x6, ghi rõ họ tên, ngày sinh, số điện thoại (*chụp trong phạm vi 6 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ*).

**Ghi chú:**

- Thí sinh thuộc nhóm đối tượng 2 gửi hồ sơ theo đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2020 của Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN: Phòng Đào tạo – P.107 nhà A1 Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN, số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 024 37548137 / 0979292969.
- Thời hạn nộp hồ sơ: từ ngày 01/6/2020 đến hết ngày 30/6/2020 (*trừ ngày lễ và thứ Bảy,*



*Chủ Nhật*). Các công văn đề nghị xét tuyển/hồ sơ xét tuyển gửi quá thời hạn trên (căn cứ theo dấu bưu điện) được coi như không hợp lệ và không được xét tuyển.

**3. Hồ sơ xét tuyển thẳng dành cho nhóm đối tượng 3 gồm:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu 7.3);
  - Ít nhất **MỘT** trong các bản photocopy sau: chứng chỉ quốc tế A-Level; chứng chỉ SAT; chứng chỉ ACT; chứng chỉ tiếng Anh IELTS hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương; chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác (quy định tại Phụ lục 3);
  - Bản sao có công chứng học bạ THPT 5 học kỳ (lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12);
- 02 ảnh chân dung 4x6, ghi rõ họ tên, ngày sinh, số điện thoại (chụp trong phạm vi 6 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ).

**Ghi chú:**

- Thí sinh thuộc nhóm đối tượng 3 gửi hồ sơ theo đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2020 của Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN: Phòng Đào tạo – P.107 nhà A1 Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN, số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 024 37548137 / 0979292969.

- Thời hạn nộp hồ sơ: từ ngày 01/6/2020 đến hết ngày 30/6/2020 (trừ ngày lễ và thứ Bảy, Chủ Nhật).

00  
 TRU  
 ĐAI  
 00  
 9

Mẫu 7.1 Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (dành cho nhóm đối tượng 1)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẲNG  
VÀO TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN NĂM 2020**  
(Sử dụng cho thí sinh thuộc nhóm đối tượng 1)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0) Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại: ..... Email: .....

5. Dân tộc: ..... Nơi sinh: .....

6. Hộ khẩu thường trú (ghi rõ xã, huyện, tỉnh): .....

7. Năm tốt nghiệp THPT: ..... 8. Năm đạt giải: .....

9. Môn đạt giải, loại giải, huy chương:

Môn đạt giải

Loại giải, loại huy chương

10. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm ..... môn .....

11. Đăng ký xét tuyển thẳng vào trường/ngành học:

STT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
NV1				
NV2				

12. Địa chỉ báo tin: .....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường

..... đã khai đúng sự thật.

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**Hiệu trưởng**

(ký tên, đóng dấu)

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**Chữ ký của thí sinh**

Mẫu 7.2 Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (dành cho nhóm đối tượng 2)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẲNG  
VÀO TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN NĂM 2020**  
(Sử dụng cho thí sinh thuộc nhóm đối tượng 2)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0) Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại: ..... Email: .....

5. Dân tộc: ..... Nơi sinh: .....

6. Hộ khẩu thường trú (ghi rõ xã, huyện, tỉnh): .....

7. Năm tốt nghiệp THPT: ..... 8. Năm đạt giải: .....

9. Môn đạt giải: ..... Loại giải, huy chương: .....

10. Nơi học THPT hoặc tương đương:

- Năm lớp 10: .....

- Năm lớp 11: .....

- Năm lớp 12: .....

11. Học lực: Năm lớp 10: .....; Năm lớp 11: .....; Năm lớp 12: .....

12. Đăng ký xét tuyển thẳng vào trường/ngành học:

STT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
NV1				
NV2				

13. Địa chỉ báo tin: .....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường  
..... đã khai đúng sự thật.

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**Hiệu trưởng**  
(ký tên, đóng dấu)

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

Chữ ký của thí sinh



## Mẫu 7.3 Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (dành cho nhóm đối tượng 3)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN  
VÀO TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN NĂM 2020**  
(Sử dụng cho thí sinh thuộc nhóm đối tượng 3)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu) ..... (nữ ghi 1, nam ghi 0) Giới
2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh: .....  
(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)   ngày   tháng   năm
3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)
4. Điện thoại: ..... Email: .....
5. Dân tộc: ..... Nơi sinh: .....
6. Hộ khẩu thường trú (ghi rõ xã, huyện, tỉnh): .....
7. Năm tốt nghiệp THPT: .....
8. Tên chứng chỉ: ..... Ngày dự thi: .....
9. Tổng điểm (nếu có): ..... Trình độ đạt được: .....
10. Đăng ký xét tuyển thẳng vào trường/ngành học:

STT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
NV1				
NV2				

11. Địa chỉ báo tin: .....  
Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ngày ..... tháng ..... năm 2020  
Chữ ký của thí sinh